突切り、溝入れ工具

具

索 引

CoroMill® 200 用チップ

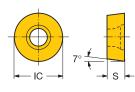
丸チップ正面倣い加工

超硬 / サーメット









大	前助材種
R	別的性
R	
N S	
大	
日本 ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆	
型番	
型番	
RCHT 10 T3 M0-PL RCHT 10 T3 M0-ML RCHT 10 T3 M0-KL 12 RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-KL 16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-PL RCHT 30 06 M0-PL	
RCHT 10 T3 M0-PL RCHT 10 T3 M0-ML RCHT 10 T3 M0-KL 12 RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-KL 16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-PL RCHT 30 06 M0-PL	
RCHT 10 T3 M0-ML RCHT 10 T3 M0-KL 12 RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-KL 16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-PL RCHT 30 06 M0-P	
RCHT 10 T3 M0-KL 12 RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-ML RCHT 30 3.97 RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 12 04 M0-PL RCHT 12 04 M0-ML RCHT 12 04 M0-KL 12 4.76 RCHT 12 04 M0-KL 16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 10 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-KL 20 6.35 RCHT 20 06 M0-KL 10 RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 12 04 M0-ML RCHT 12 04 M0-KL 16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-ML RCHT 10 06 M0-ML RCHT 10 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-ML RCHT 10 T3 M0-WM RCHT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 12 04 M0-KL RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-KL 20 RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-KL 10 RCHT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 12 4.76 6.35 16 6.35 20 6.35 20 6.35 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97	
16 RCHT 16 06 M0-PL RCHT 16 06 M0-ML 16 6.35 RCHT 16 06 M0-KL 20 RCHT 20 06 M0-PL 20 6.35 RCHT 20 06 M0-PL 20 6.35 RCHT 20 06 M0-KL 20 6.35 RCHT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-PM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-PM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 16 06 M0-ML RCHT 16 06 M0-KL 20 RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-ML 20 6.35 RCHT 20 06 M0-KL 10 RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 16 06 M0-KL 20 RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-ML RCHT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM	
20 RCHT 20 06 M0-PL RCHT 20 06 M0-ML 20 6.35 RCHT 20 06 M0-KL 20 6.35 RCHT 20 06 M0-KL 20 6.35 RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 20 06 M0-ML RCHT 20 06 M0-KL 10 RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM	
RCHT 20 06 M0-KL 10 RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 10 3.97	
10 RCKT 10 T3 M0-WM RCKT 10 T3 M0-PM RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97 10 3.97 10 3.97 10 3.97	
RCKT 10 T3 M0-MM RCKT 10 T3 M0-KM 10 3.97	
RCKT 10 T3 M0-KM	
12 RCKT 12 04 M0-WM	
RCKT 12 04 M0-PM	
RCKT 12 04 M0-MM	
P RCKT 12 04 M0-KM 12 4.76	
16 HCK I 16 06 MU-WM 16 6.35	
RCKT 16 06 M0-PM	
RCKT 16 06 M0-MM RCKT 16 06 M0-KM 16 6.35	
RCKT 16 06 M0-KM	
RCKT 20 06 MO-VM 20 6.35	
RCKT 20 06 MO-MM 20 6.35	
RCKT 20 06 M0-KM 20 6.35	
10 RCKT 10 T3 M0-PH 10 3.97	
RCKT 10 T3 M0-KH 10 3.97	
12 RCKT 12 04 M0-PH	
RCKT 12 04 M0-KH	
16 RCKT 16 06 M0-PH	
RCKT 16 06 M0-KH	
20 RCKT 20 06 M0-PH	

6.35 ●=標準在庫

セラミック

CBN 焼結体 (CBN)





			CC	_		H - 09	寸法、mm			
	0	型番	6190			CB50	IC	S		
	12	RCHT 12 04 MO	Т			•	12	4.76		
軽										
	12	RCKT 12 04 MO	•				12	4.76		
	16	RCKT 16 06 MO	•				16	6.35		
中										
●一煙淮九局										

●=標準在庫